

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2025/DS-PT

Ngày: 19-02-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự  
vay tài sản”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Nguyệt

*Các Thẩm phán:*

Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Thành Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Huyền – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2024/TLPT-DS ngày 28/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 471/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2024; Thông báo hoãn phiên tòa phúc thẩm số 677/TB-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 247/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 290/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2024; Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 32/TB-TA ngày 07 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Tuyết T, sinh năm: 1984; cư trú tại số B, đường N, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Thủy T1, sinh năm: 1985; cư trú tại số nhà I, đường P, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 19/01/2024).

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị T2, sinh năm: 1989, ông Lê Hải D, sinh năm: 1989; cư trú tại số A, đường B, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Trọng C, sinh năm: 1956; cư trú tại số B, đường N, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 06/02/2024).

Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị T2, ông Lê Hải D.

*(Bà T, bà T1, ông D, ông C có mặt tại phiên tòa; bà T2 có đơn xin xét xử vắng mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thủy T1 trình bày:* Bà Lê Thị Tuyết T và bà Đỗ Thị T2 là đồng nghiệp cùng làm chung tại Bệnh viện I từ nhiều năm nay, trong thời gian đó thì hai bên có chơi huê qua lại với nhau. Từ năm 2022 thì giữa bà T2 và bà T bắt đầu có quan hệ vay mượn tiền với nhau. Quá trình vay mượn có thanh toán sòng phẳng cả gốc và lãi, việc vay mượn thông thường bằng hình thức chuyển khoản, lãi suất thỏa thuận miệng cho tất cả các khoản vay là 1.5%/tháng, thỉnh thoảng thì các bên có giao dịch bằng tiền mặt với nhau. Tính đến ngày 14/01/2024 bà Đỗ Thị T2 còn nợ bà Lê Thị Tuyết T số tiền vay gốc chưa thanh toán là 5.770.000.000đ theo như giấy xác nhận chuyển tiền không đề ngày tháng mà hai bên bà T và ông D, bà T2 đã ký với nhau. Mặc dù các giao dịch chỉ diễn ra giữa bà T, bà T2 nhưng chồng bà T2 là ông Lê Hải D có biết, đồng thời ngày 14/01/2024 ông D đã ký vào giấy xác nhận chuyển tiền như trên. Do đó, nay bà Lê Thị Tuyết T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị T2, ông Lê Hải D có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc là 5.770.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Bà T yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm bảo thi hành án.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn là ông Phan Trọng C và bị đơn bà Đỗ Thị T2 trình bày:* Bà T2 và bà Lê Thị Tuyết T có quan hệ vay mượn tiền của nhau từ năm 2022; ngoài 18 lần vay tiền “Giấy xác nhận vay tiền” không đề ngày tháng như nguyên đơn cung cấp thì trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến tháng 01/2024 giữa bà T2 và bà Lê Thị Tuyết T còn có mượn tiền qua lại với nhau nhiều khoản tiền khác, có khoản đã thanh toán nên không ghi vào tờ giấy xác nhận này. Hai bên chơi huê với nhau đã nhiều năm. Trong giao dịch chuyển khoản giữa hai bên thì có khi tiền vay, tiền huê giữa hai người hót và choàng huê tính gộp chung với tiền vay rồi trừ qua trừ lại cho nhau luôn. Ngoài ra giữa bà với

bà T cũng có giao dịch vay mượn bằng tiền mặt nhưng sau đó lại chuyển trả cho nhau bằng hình thức chuyển khoản.

Mục đích bà vay tiền của bà T2 là để cho vay lại lấy tiền chênh lệch, tiền lãi của những người khác thì bà T2 đã thu được và đã trích ra một phần thanh toán cho bà T, phần còn lại giữ để sử dụng chi tiêu cho gia đình. Chồng bà T2 là ông Lê Hải D chỉ biết việc bà cho vay tiền lấy lãi chứ không biết cụ thể nguồn tiền ở đâu và cho những ai vay lại.

Khi vay tiền thì hai bên tính lãi suất cụ thể đối với khoản vay dưới 200.000.000đ là tiền vay theo tháng nên tính lãi 2.000đ/1.000.000đ/ngày, còn các khoản vay đáo hạn số tiền lớn, thời gian vay ngắn thì là 3.000đ/1.000.000đ/ngày. Tuy nhiên, bà T2 không yêu cầu Tòa án xem xét tiền lãi và tính lại lãi suất vì việc thỏa thuận lãi chỉ nói với nhau bằng miệng, đồng thời bà không có chứng cứ chứng minh về việc trả lãi. Sau khi vay thì bà đã trả được một phần tiền gốc cho bà Lê Thị Tuyết T, nay bà xác định còn nợ bà Lê Thị Tuyết T số tiền vay gốc là 5.270.000.000đ.

Việc vay mượn tiền giữa bà T2 và bà T thì bà T2 không thông báo trao đổi gì với chồng bà là ông Lê Hải D. Thời điểm tháng 01/2024 thì ông D mới biết sự việc, lúc này do lo lắng nên ông D mới cùng bà T2 ký vào giấy xác nhận vay tiền không đề ngày tháng với 18 lần chuyển khoản trên. Bà khẳng định tờ giấy này không phải tờ giấy chốt công nợ mà chỉ liệt kê các khoản đã vay thậm chí còn liệt kê thiếu một số khoản chưa thanh toán.

Nay bà Đỗ Thị T2 đồng ý trả cho bà Lê Thị Tuyết T số tiền vay gốc là 5.270.000.000đ; ông Lê Hải D không biết, không tham gia việc vay mượn giữa bà T2 và bà T, đồng thời khi ông D ký vào “Giấy xác nhận vay tiền” không đề ngày tháng do nguyên đơn cung cấp là trong tình trạng tinh thần không được minh mẫn, đã uống rượu bia và việc ông ký vào đây chỉ nhằm mục đích cho bà T đi giải trình với người khác do đó ông không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 5.770.000.000đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết T.

Buộc bị đơn bà Đỗ Thị T2, ông Lê Hải D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Tuyết T số tiền vay gốc là 5.770.000.000đ.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 17/01/2024 của Tòa án

nhân dân thành phố Bảo Lộc về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 10/9/2024 bà Đỗ Thị T2, ông Lê Hải D kháng cáo cho rằng bà T2 đã trả cho bà T được 500.000.000đ nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét thấu đáo quyền lợi của bà. Ông D không liên quan đến hợp đồng vay tiền của bà T2, ông bị lừa dối, trong khi uống rượu say ông đã ký vào giấy vay tiền.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

Ông Cầu là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà T2, giữ nguyên kháng cáo của ông D.

Bà T không đồng ý với kháng cáo của ông D. Đề nghị Hội đồng xét xử tách số tiền vay 2.500.000.000đ ngày 02/01/2024 để xử lý về hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T2; không chấp nhận kháng cáo của ông D. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị T2, ông Lê Hải D; người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị T2, ông Lê Hải D thì thấy rằng:

Tại phiên tòa hôm nay bà T đề nghị Hội đồng xét xử tách số tiền vay 2.500.000.000đ bị đơn vay ngày 02/01/2024 để xử lý về hình sự. Xét thấy, khi bị đơn không trả tiền thì nguyên đơn đã lựa chọn khởi kiện tranh chấp dân sự, sau khi xét xử nguyên đơn không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét đối với đề nghị trên của nguyên đơn.

Ông C rút toàn bộ kháng cáo của bà T2, việc rút kháng cáo của ông Cầu là tự nguyện, đúng pháp luật nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T2.

Đối với kháng cáo của ông D, ông D cho rằng việc vay mượn tiền của bà T2 thì ông không biết, không tham gia, chỉ đến khi bà T2 thông báo thì ông mới biết. Tuy nhiên, theo “Giấy xác nhận vay tiền” thì ông D có ký, ông D thừa nhận chữ ký là của ông. Hơn nữa, nguyên đơn cung cấp đoạn ghi âm nội dung thể hiện ông D hứa hẹn ngày về để sắp xếp vấn đề vay mượn. Ngoài ra, trước khi ký xác nhận nợ ngày 14/01/2024 thì ông D thừa nhận đã liên hệ bằng điện thoại với bà T, mặc dù ông không giao dịch trực tiếp nhưng có biết về khoản nợ và ký cam kết trả nợ. Do đó, ông D cho rằng ông ký giấy xác nhận nợ trong lúc không tỉnh táo do đã uống rượu bia và bị lừa dối nhưng không có chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Ông D, bà T2 là vợ chồng nên buộc phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền vay cho bà T. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông D, bà T2 liên đới trả tiền vay là không đúng nên cần phải sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án như đã nhận định.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Sung công số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà T2 đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị T2.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hải D, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết T. Buộc bị đơn bà Đỗ Thị T2, ông Lê Hải D có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Tuyết T số tiền vay gốc là 5.770.000.000đ (Năm tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành*

án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

## 2. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Lê Thị Tuyết T số tiền 56.850.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006082 ngày 17/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc bà Đỗ Thị T2, ông Lê Hải D phải chịu 113.770.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 600.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006582 và 0006583 cùng ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Bà T2, ông D còn phải nộp 113.770.000đ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng TTr,KT&THA (01);
- TAND thành phố Bảo Lộc (01);
- Chi cục THADS thành phố Bảo Lộc (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Nguyệt**

